

UNIT 11: THINGS WE EAT AND DRINK.



I. VOCABULARY

English	Vietnamese
1.	quả lê
2.	quả chuối
3.	quả xoài
4.	trái cây
5.	quả dứa
6.	quả kiwi
7.	quả dưa hấu
8.	quả nho
9.	quả cam
10.	quả táo
11.	quả dứa
12.	quả chanh
13.	thịt gà
14.	xúc xích
15.	thịt viên
16.	hạt/ quả đậu
17.	củ hành
18.	hạt đậu Hà Lan
19.	củ cà rốt
20.	củ khoai tây
21.	cà phê
22.	đồ uống
23.	nước ép
24.	nước chanh

English	Vietnamese
25.	sữa
26.	nước lọc
27.	trà
28.	sữa lắc
29.	bánh mì
30.	kẹo
31.	khoai tây chiên
32.	sô cô la
33.	pho mát
34.	quả trứng
35.	con cá
36.	kem
37.	cơm
38.	mì ống
39.	mì tôm
40.	rau trộn
41.	bánh mì sandwich
42.	nước canh
43.	nước sốt
44.	đường
45.	kẹo
46.	trồng (rau)
47.	làm (bánh)

II. STRUCTURES



	(Đồ ăn yêu thích của bạn là gì?)
	(Đó là thịt gà.)
	(Đồ ăn yêu thích của cô ấy là gì?)
	(Đó là cá.)
	(Đồ ăn yêu thích của anh ấy là gì?)
	(Đó là cơm và xúc xích.)

	(Đồ uống yêu thích của bạn là gì?)
	(Đó là trà sữa.)
	(Đồ uống yêu thích của cô ấy là gì?)
	(Đó là nước ép táo.)
	(Đồ uống yêu thích của anh ấy là gì?)
	(Đó là cà phê.)